Chi tiết mã HS 3909.31.10

Mã HS	3909.31.10
Mô tả hàng hóa	Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh / - Nhựa amino khác: / - - Poly(methylene phenyl isocyanate) (MDI thô, polymeric MDI) : / - - - Loại dùng để đúc
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 17:51:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39093110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5835
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5835
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5835
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5636
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5597
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5597
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5597
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5597
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5597
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5597
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5641
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5641

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5641
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5641
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5641
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5641
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5639
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5639
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5639
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5639
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5639
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5639
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5641
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5603
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5599
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5599
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5599
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5599
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5599
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5599
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5610
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5610
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5610
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5610
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5610
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5610
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5649
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5649

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5649
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5649
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5649
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5649
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5650
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5650
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5650
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5650
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5650
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5650
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D5653
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E5653
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F5653
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G5653
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H5653
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5653
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5622
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5622
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5622
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5622
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5622
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5622
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5624
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5624
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5624
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5624

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5624
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5624
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5622
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5622
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5622
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5622
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5622
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5622
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5622
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5643
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5643
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5643
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5643
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5643
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5643
RCEP B	2022	2022	0	B!D5643
RCEP B	2023	2023	0	B!E5643
RCEP B	2024	2024	0	B!F5643
RCEP B	2025	2025	0	B!G5643
RCEP B	2026	2026	0	B!H5643
RCEP B	2027	2027	0	B!I5643
RCEP C	2022	2022	0	C!D5643
RCEP C	2023	2023	0	C!E5643
RCEP C	2024	2024	0	C!F5643
RCEP C	2025	2025	0	C!G5643
RCEP C	2026	2026	0	C!H5643

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5643
RCEP D	2022	2022	0	D!D5643
RCEP D	2023	2023	0	D!E5643
RCEP D	2024	2024	0	D!F5643
RCEP D	2025	2025	0	D!G5643
RCEP D	2026	2026	0	D!H5643
RCEP D	2027	2027	0	D!I5643
RCEP E	2022	2022	0	E!D5646
RCEP E	2023	2023	0	E!E5646
RCEP E	2024	2024	0	E!F5646
RCEP E	2025	2025	0	E!G5646
RCEP E	2026	2026	0	E!H5646
RCEP E	2027	2027	0	E!I5646
RCEP F	2022	2022	0	F!D5643
RCEP F	2023	2023	0	F!E5643
RCEP F	2024	2024	0	F!F5643
RCEP F	2025	2025	0	F!G5643
RCEP F	2026	2026	0	F!H5643
RCEP F	2027	2027	0	F!I5643
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5201
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5201
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5201
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5201

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3909.31 có 2 dòng thuế; dòng 3909.31.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại dùng để đúc.	3909.31.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3909.31.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3909.31.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3909.31.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 3909.31.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5835), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.